

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1138 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 04 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự án Đường giao thông nối Quốc lộ 45, xã Định Liên
với Quốc lộ 47B, xã Yên Trường, huyện Yên Định**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Xây dựng năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng; số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về chủ trương đầu tư dự án Đường giao thông nối Quốc lộ 45, xã Định Liên với Quốc lộ 47B, xã Yên Trường, huyện Yên Định;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 1476/TTr-SGTVT ngày 29/3/2022 về việc phê duyệt dự án Đường giao thông nối Quốc lộ 45, xã Định Liên với Quốc lộ 47B, xã Yên Trường, huyện Yên Định; kèm theo hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi và báo cáo kết quả thẩm định số 1473/SGTVT-TĐKHKT ngày 29/3/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Đường giao thông nối Quốc lộ 45, xã Định Liên với Quốc lộ 47B, xã Yên Trường, huyện Yên Định với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Đường giao thông nối Quốc lộ 45, xã Định Liên với Quốc lộ 47B, xã Yên Trường, huyện Yên Định.

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

3. Chủ đầu tư: Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Yên Định.

4. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Từng bước hoàn thiện mạng lưới giao thông của huyện theo quy hoạch đã được phê duyệt; tăng cường khả năng kết nối giao thông giữa Quốc lộ 45 với Quốc lộ 47B, chia sẻ lưu lượng phương tiện tham gia giao thông trên Quốc lộ 45, nâng cao năng lực vận tải; tạo điều kiện thuận lợi cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, thu hút các nhà đầu tư tham gia đầu tư vào khu vực, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

5. Nhà thầu tư vấn khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Vinasean.

6. Địa điểm xây dựng: Trên địa bàn các xã Định Liên, Yên Thái, Yên Ninh, Yên Phong, Yên Trường, huyện Yên Định.

7. Diện tích đất sử dụng: Khoảng 11,60 ha.

8. Quy mô đầu tư xây dựng

- Phần đường: Đầu tư xây dựng mới 5,215km, đảm bảo quy mô đường cấp III đồng bằng theo tiêu chuẩn TCVN 4054:2005, có vận tốc thiết kế $V_{tk}=80\text{km/h}$; mặt đường bê tông nhựa; công trình thoát nước bằng bê tông và bê tông cốt thép; tải trọng thiết kế H30-XB80 đối với công; tần suất thiết kế $P=4\%$.

- Phần cầu: Xây dựng 03 cầu nhỏ bằng BTCT và BTCT DUL theo TCVN 11823-2017; tải trọng thiết kế HL93 và người đi bộ $3 \times 103\text{Mpa}$; tần suất thiết kế $P=4\%$ với cầu nhỏ.

9. Giải pháp thiết kế chủ yếu

9.1. Bình đồ, hướng tuyến: Tuyến đi mới, hướng tuyến cơ bản phù hợp với quy hoạch vùng huyện Yên Định đến năm 2045 được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4358/QĐ-UBND ngày 03/11/2021, có điều chỉnh cục bộ để hạn chế giải phóng mặt bằng.

- Điểm đầu Km0+00 giao với tuyến đường tránh Quốc lộ 45 tại Km5+192,61 thuộc địa phận xã Định Liên.

- Điểm cuối Km5+215 giao với Quốc lộ 47B tại Km1+160 thuộc địa phận xã Yên Trường, huyện Yên Định.

Tổng số có 03 đường cong nằm, bán kính nhỏ nhất $R_{\min}=550\text{m}$.

9.2. Cắt dọc: Cao độ thiết kế trên cơ sở tiêu chuẩn kỹ thuật cấp đường và tần suất thủy văn tính toán; các điểm khống chế tại nút giao với các tuyến đường hiện có. Độ dốc dọc lớn nhất $I_{\max}=0,6\%$.

9.3. Mặt cắt ngang: Nền đường $B_n=18,0m$; mặt đường $B_m=15,0m$; bề rộng lề đường $B_l=2 \times 1,5m=3m$, lề gia cố $B_{lgc}=2 \times 0,5m=1,0m$; độ dốc ngang mặt đường $i=2\%$, lề đường đất $i=4\%$.

9.4. Nền đường: Nền đường chủ yếu là đắp; những vị trí xử lý nền đất yếu được đào bỏ một phần lớp đất yếu, gia cố bằng cọc tre, đắp trả bằng đá hộc; phía trên đắp đất đòi đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$; lớp sát đáy áo đường đầm lèn đảm bảo độ chặt $K \geq 98$, dày 30cm; mái taluy đắp 1/1,5.

9.5. Kết cấu áo đường: Mặt đường bê tông nhựa (BTN) có mô đun đàn hồi yêu cầu $E_{yc} \geq 145Mpa$. Cấu tạo từ trên xuống như sau: Lớp BTN chặt 19 dày 7cm, lớp nhựa thấm bám TCN 1,0kg/m², lớp móng cấp phối đá dăm loại I dày 24cm, lớp móng cấp phối đá dăm loại II dày 35cm.

9.6. Công trình thoát nước:

a) *Thoát nước mặt đường:* Bằng chảy tỏa và rãnh dọc.

b) *Cống thoát nước ngang:* Tổng số xây dựng mới 27 cống thoát nước các loại. Cấu tạo bằng bê tông và BTCT, móng đặt trên nền đất được gia cố bằng cọc tre.

c) *Cầu trên tuyến:* Gồm 03 cầu.

- Cầu Km1+289.5: Bắc qua kênh tiêu Hồ Bura, gồm 01 nhịp $L=12m$, chiều dài cầu 18,1m (đến đuôi móng); chiều rộng cầu $B_c=(0,5+17+0,5)=18,0m$. Kết cấu phần dưới móng bằng BTCT 30Mpa đặt trên hệ cọc khoan nhồi $\Phi K=1,0m$, chiều dài cọc dự kiến $L=24m$; kết cấu phần trên gồm 01 nhịp dầm bản rộng BTCT DUL 40Mpa, tiết diện chữ nhật, chiều cao dầm $h=0,52m$, gồm 18 phiến dầm, mặt cầu BTCT 30Mpa.

- Cầu Km4+302.9: Bắc qua kênh B24, gồm 01 nhịp $L=18m$, chiều dài cầu 24,1m (đến đuôi móng); chiều rộng cầu $B_c=(0,5+17+0,5)=18,0m$. Kết cấu phần dưới móng bằng BTCT 30Mpa đặt trên hệ cọc khoan nhồi $\Phi K=1,0m$, chiều dài cọc dự kiến $L=28m$; kết cấu phần trên gồm 01 nhịp dầm bản rộng BTCT DUL 40Mpa, tiết diện chữ nhật, chiều cao dầm $h=0,65m$, gồm 18 phiến dầm, mặt cầu BTCT 30Mpa.

- Cầu Km5+185: Bắc qua kênh chính Bắc, gồm 01 nhịp $L=12m$, chiều dài cầu 18,1m (đến đuôi móng); chiều rộng cầu $B_c=(0,5+17+0,5)=18,0m$. Kết cấu phần dưới móng bằng BTCT 30Mpa đặt trên hệ cọc khoan nhồi $\Phi K=1,0m$, chiều dài cọc dự kiến $L=32m$; kết cấu phần trên gồm 01 nhịp dầm bản rộng BTCT DUL 40Mpa, tiết diện chữ nhật, chiều cao dầm $h=0,52m$, gồm 18 phiến dầm, mặt cầu BTCT 30Mpa.

9.7. Nút giao, đường ngang:

- Nút giao: Gồm 03 nút giao (với đường tránh Quốc lộ 45, Đường tỉnh

506C và Quốc lộ 47B). Các nút giao dạng ngã tư được thiết kế mở rộng bán kính nhánh rẽ với bán kính $R \geq 20m$; tổ chức giao thông bằng đèn tín hiệu có điều khiển, biển báo, vạch sơn kẻ đường.

- Đường ngang: Được vượt nổi và mở rộng tạo êm thuận và tăng cường an toàn giao thông; chiều rộng mặt đường theo đường hiện trạng; mặt đường bằng bê tông nhựa và bê tông xi măng.

9.8. An toàn giao thông: Bố trí hệ thống an toàn giao thông trên tuyến tuân thủ theo QCVN 41:2019/BGTVT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ.

(chi tiết có hồ sơ TKCS kèm theo).

10. Nhóm dự án, loại, cấp công trình: Nhóm B, công trình giao thông, cấp II.

11. Số bước thiết kế: 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

12. Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn chủ yếu áp dụng: Chấp thuận danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng cho dự án theo báo cáo thẩm định tại Công văn số 1473/SGTVT-TĐKHKT ngày 29/3/2022 của Sở Giao thông vận tải.

13. Tổng mức đầu tư phê duyệt: 227.394.000.000 đồng (Hai trăm hai bảy tỷ, ba trăm chín mươi tư triệu đồng); trong đó:

- Chi phí bồi thường, GPMB:	33.274.940.000	đồng;
- Chi phí xây dựng:	163.121.529.000	đồng;
- Chi phí quản lý dự án:	2.543.213.000	đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD:	7.586.733.000	đồng;
- Chi phí khác:	3.554.840.000	đồng;
- Chi phí dự phòng:	17.312.376.000	đồng.

(chi tiết có phụ lục kèm theo).

14. Nguồn vốn và cơ cấu vốn đầu tư: Vốn ngân sách Trung ương 73,718 tỷ; vốn ngân sách tỉnh 42,282 tỷ đồng; vốn ngân sách huyện Yên Định và các nguồn huy động hợp pháp khác 111,394 tỷ đồng.

15. Thời gian thực hiện: Năm 2022 - 2025.

16. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư

- Phạm vi giải phóng mặt bằng: Phạm vi đất của đường bộ theo Khoản 3, Điều 14, Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (được sửa đổi tại Khoản 1, Điều 1 Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ).

- Phương án tổ chức thực hiện: Giao UBND huyện Yên Định làm Chủ đầu tư tiểu dự án giải phóng mặt bằng và tái định cư.

17. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án theo quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Ban QLDA Đầu tư xây dựng huyện Yên Định tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng. Trong bước tiếp theo, có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các kiến nghị của Sở Giao thông vận tải tại báo cáo thẩm định số 1473/SGTVT-TĐKHKT ngày 29/3/2022 và ý kiến các ngành liên quan.

- UBND huyện Yên Định tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Yên Định; Giám đốc Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Yên Định và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN (H' d'gnoiql45vql47b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
Dự án: Đường giao thông nội Quốc lộ 45, xã Định Liên với Quốc lộ 47B, xã Yên
Trường, huyện Yên Định

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: đồng

STT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH	THÀNH TIỀN
I	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG GPMB, HỖ TRỢ TĐC	Khái toán chi tiết	33.274.940.000
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG		163.121.529.000
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	148.292.299.091 x 1,715%	2.543.213.000
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG		7.586.733.000
1	Chi phí khảo sát, lập Báo cáo NCKT	QĐ số 588/QĐ-BQLDA ngày 27/12/2021	1.166.280.000
2	Chi phí khảo sát bước lập thiết kế BVTC	Khái toán chi tiết	813.612.000
3	Chi phí lập hồ sơ, cắm cọc GPMB		386.794.000
4	Chi phí lập thiết kế BVTC	148.292.299.091 x 1,1 x 1,152%	1.879.160.000
5	Chi phí lập đề cương, nhiệm vụ khảo sát		
-	<i>Bước lập báo cáo NCKT</i>	QĐ số 448/QĐ-BQLDA ngày 27/10/2021	20.372.000
-	<i>Bước lập thiết kế BVTC</i>	739.647.273 x 1,1 x 3,000%	24.408.000
6	<i>Chi phí giám sát khảo sát</i>		
-	<i>Bước lập báo cáo NCKT</i>	QĐ số 448/QĐ-BQLDA ngày 27/10/2021	27.651.000
-	<i>Bước lập thiết kế BVTC</i>	739.647.273 x 1,1 x 4,072%	33.130.000
7	Chi phí thẩm tra		
-	<i>Thẩm tra thiết kế BVTC</i>	148.292.299.091 x 1,1 x 0,079%	128.866.000
-	<i>Thẩm tra dự toán</i>	148.292.299.091 x 1,1 x 0,076%	123.972.000
8	Chi phí giám sát thi công	148.292.299.091 x 1,1 x 1,501%	2.448.454.000
9	Chi phí lập HSMT và đánh giá hồ sơ dự thầu		
-	<i>Gói thầu tư vấn lựa chọn nhà thầu khảo sát, lập báo cáo NCKT</i>	QĐ số 448/QĐ-BQLDA ngày 27/10/2021	5.541.000
-	<i>Các gói thầu tư vấn</i>	5.025.472.877 x 1,1 x 0,504%	27.861.000
-	<i>Gói thầu xây dựng (bao gồm cả bảo hiểm)</i>	148.663.029.839 x 1,1 x 0,074%	121.012.000

10	Phí thẩm định HSMT và KQ lựa chọn nhà thầu			
-	<i>Gói thầu tư vấn lựa chọn nhà thầu khảo sát, lập báo cáo NCKT</i>	QĐ số 448/QĐ-BQLDA ngày 27/10/2021		2.000.000
-	<i>Các gói thầu tư vấn</i>	5.528.020.000	x 0,10%	5.528.000
-	<i>Gói thầu xây dựng (bao gồm cả bảo hiểm)</i>	163.529.333.000	x 0,10%	163.529.000
11	Chi phí đánh giá tác động môi trường	Khái toán chi tiết		208.563.000
V	CHI PHÍ KHÁC			3.554.840.000
1	Chi phí kiểm toán	193.293.923.000	x 1,1 x 0,307%	652.754.000
2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	193.293.923.000	x 0,5 x 0,202%	195.227.000
3	Bảo hiểm xây dựng công trình	148.292.299.091	x1,1x 0,250%	407.804.000
4	Phí thẩm định Báo cáo NCKT	227.394.000.000	x 0,5 x 0,01%	11.370.000
5	Phí thẩm định thiết kế BVTC	148.292.299.091	x 0,5 x 0,01%	10.974.000
6	Phí thẩm định dự toán xây dựng	148.292.299.091	x 0,5 x 0,01%	10.603.000
7	Thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường	5.430đ/m ³	x KL đất mua	1.711.808.000
8	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ (30tr/ha)	30tr x 16,81ha		504.300.000
9	Chi phí kiểm tra của cơ quan quản lý Nhà nước	Tạm tính		50.000.000
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG			17.312.376.000
1	Chi phí dự phòng khối lượng	210.081.255.000	x 5,61%	11.787.239.056
2	Chi phí dự phòng trượt giá	210.081.255.000	x 2,63%	5.525.137.007
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	(I+II+III+IV+V+VI)		227.394.000.000